

Số: 09 /2021/NQ-HĐND

Tuy Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua: Danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý.

**Tổng nguồn vốn đầu tư trong năm 2022: 311.770 triệu đồng**, trong đó:

1. Nguồn vốn huyện quản lý (thu tiền sử dụng đất): 300.000 triệu đồng.
2. Nguồn phân cấp huyện quản lý : 11.770 triệu đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện thực hiện giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện.

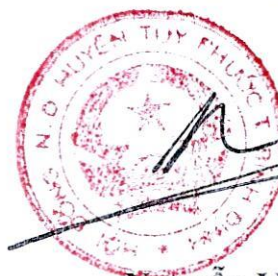
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước khoá XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2021. *h*

**Nơi nhận :**

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp tỉnh;
- TT HU (b/c);
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện (thực hiện);
- UBMTTQVN, các hội, đoàn thể huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

*Qu*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**





Phụ lục  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH**  
**VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2021/NQ-HĐND ngày 16 / 12 /2021  
của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước)

ĐVT: triệu đồng

| TT         | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                                                      | Loại | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn   | Ghi chú          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|----------------|------------------|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                         |      |                 | <b>311,770</b> |                  |
| <b>I</b>   | <b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                        |      |                 | <b>300,000</b> |                  |
| <b>I.1</b> | <b>Trả nợ quyết toán vốn đầu tư hoàn thành</b>                                                                                                           |      |                 | <b>5,000</b>   |                  |
| <b>I.2</b> | <b>Công trình chuyển tiếp và thanh toán KLHT</b>                                                                                                         |      |                 | <b>104,700</b> |                  |
|            | <b>Giáo dục - đào tạo</b>                                                                                                                                |      |                 |                |                  |
| 1          | Trường MN Phước Hòa (02T, 04P)                                                                                                                           | 070  | 3,351           | 1,500          |                  |
| 2          | Trường MN Phước Nghĩa (04P)                                                                                                                              | 070  | 3,304           | 800            |                  |
| 3          | Trường MN Phước Sơn                                                                                                                                      | 070  | 4,930           | 200            | Đối ứng          |
| 4          | Trường THCS Phước Thuận (Nhà bộ môn và 6 phòng học)                                                                                                      | 070  | 5,262           | 1,100          |                  |
|            | <b>Y tế - 131</b>                                                                                                                                        |      |                 |                |                  |
| 5          | Trạm Y tế xã Phước Hưng                                                                                                                                  | 130  | 3,386           | 500            | Đối ứng          |
| 6          | Trạm Y tế xã thị trấn Diêu Trì                                                                                                                           | 130  | 3,700           | 600            | Đối ứng          |
|            | <b>Thủy lợi - 283</b>                                                                                                                                    |      |                 |                |                  |
| 7          | Đê thượng lưu đập Thanh Quang                                                                                                                            | 280  | 7,133           | 3,000          |                  |
| 8          | Đê sông Hà Thanh (Trạm bơm Biên Chức-đập Bùn Dừa)                                                                                                        |      | 8,763           | 1,200          |                  |
| 9          | Gia cố đê bờ Nam TX6 (dưới đập Mỹ Cang)                                                                                                                  | 280  | 4,074           | 1,300          |                  |
|            | <b>XD CSHT - 285</b>                                                                                                                                     |      |                 |                |                  |
| 10         | CSHT khu dân cư Chợ Quán Mới                                                                                                                             | 280  |                 | 10,000         |                  |
| 11         | Xây dựng CSHT khu Tây Nam TT Tuy Phước                                                                                                                   | 280  |                 | 20,000         |                  |
| 12         | Xây dựng CSHT Phân Khu 3, Phước Lộc                                                                                                                      | 280  |                 | 20,000         |                  |
| 13         | Xây dựng CSHT Khu dân cư Bờ Hiền                                                                                                                         | 280  |                 | 3,000          |                  |
|            | <b>Giao thông - 292</b>                                                                                                                                  |      |                 |                |                  |
| 14         | Nâng cấp tuyến đường ĐH.42                                                                                                                               | 280  | 63,194          | 6,000          |                  |
| 15         | Mở rộng cầu Luật Lễ                                                                                                                                      | 280  | 6,625           | 3,500          |                  |
| 16         | Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm                                                                                                                        | 280  | 42,500          | 10,000         | Đối ứng          |
| 17         | Đường từ mộ Lê Công Miến đến giáp ĐH42, Phước Hiệp                                                                                                       | 280  | 2,650           | 2,000          |                  |
| 18         | Nâng cấp tuyến đường từ ĐT.636 đến giáp ĐT.631, huyện Tuy Phước                                                                                          | 280  | 30,000          | 10,000         |                  |
|            | <b>Cấp thoát nước - 311</b>                                                                                                                              |      |                 |                |                  |
| 19         | Hệ thống cấp nước Phước Lộc, Phước Hiệp và các vùng phụ cận                                                                                              | 280  | 51,192          | 10,000         | Đối ứng          |
| <b>I.3</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>                                                                                                                           |      |                 | <b>57,900</b>  |                  |
|            | <b>Giáo dục - đào tạo</b>                                                                                                                                |      |                 |                |                  |
| 1          | Trường THCS Phước Quang (NHB+4P)                                                                                                                         | 070  | 4,000           | 1,200          |                  |
| 2          | Trường THCS Phước Hưng (NHB)                                                                                                                             | 070  | 3,000           | 1,000          |                  |
| 3          | Sửa chữa Trường, lớp học                                                                                                                                 | 070  |                 | 1,500          | Phòng GD&ĐT      |
|            | <b>Y tế - 131</b>                                                                                                                                        |      |                 |                |                  |
| 4          | Trạm y tế xã Phước An                                                                                                                                    | 130  |                 | 700            | Đối ứng          |
| 5          | Khu cách ly tập trung của huyện tại HTXNN xã Phước Hưng                                                                                                  | 130  | 1,600           | 1,550          |                  |
| 6          | Xây dựng Mái che tại Nhà thi đấu đa năng Trường THPT số 1 Tuy Phước và Nhà thi đấu đa năng Chợ Gò (phục vụ tiêm chủng vắc xin phòng chống dịch COVID-19) | 130  |                 | 700            | Trung tâm VHNTTT |
|            | <b>Văn hóa - thông tin - 161</b>                                                                                                                         |      |                 |                |                  |
| 7          | Nhà lưu niệm Xuân Diệu                                                                                                                                   | 160  | 10,000          | 3,000          |                  |
| 8          | Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và hợp không giấy                                                                                                           | 160  |                 | 2,000          | Phòng VHNT       |
| 9          | Lắp đặt hệ thống Camera tại các khu cách ly tập trung của huyện                                                                                          | 160  |                 | 200            | Phòng VHNT       |
| 10         | Sửa chữa Đình Ngọc Thạnh xã Phước An                                                                                                                     |      |                 | 500            |                  |
| 11         | Hệ thống âm thanh Hội trường Huyện ủy                                                                                                                    |      |                 | 400            | Phòng VHNT       |
| 12         | Hệ thống âm thanh Hội trường phòng họp trung tâm UBND huyện                                                                                              |      |                 | 400            | Phòng VHNT       |

*Tuấn*



| TT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                                 | Loại | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn | Ghi chú           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|--------------|-------------------|
| 13 | Sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng và camera của cơ quan UBND huyện và Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện<br><b>Bảo vệ môi trường - 278</b> |      |                 | 250          | Phòng VH TT       |
| 14 | Mua xe ép chuyên dùng thu gom rác thải sinh hoạt phục vụ mục tiêu nông thôn mới<br><b>Thủy lợi - 283</b>                            | 250  |                 | 2,000        | BQLNS & VSMT      |
| 15 | Đê Sông Cây Me (đoạn hạ lưu trấn 03 xã)                                                                                             | 280  | 12,000          | 3,600        |                   |
| 16 | Gia cố Đê sông Gò Chàm (đoạn thượng hạ lưu Cầu Phú Đa)                                                                              | 280  | 8,000           | 2,200        |                   |
| 17 | Đập dâng Thanh Quang                                                                                                                | 280  | 12,000          | 3,600        |                   |
| 18 | Cải tạo bầu Ông Ký, đường làng hoa Bình Lâm                                                                                         | 280  | 2,000           | 600          |                   |
| 19 | Gia cố đê sông Đục (đoạn từ Cầu Ván đến sông Hà Thanh)                                                                              | 280  | 3,000           | 1,000        |                   |
| 20 | Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp đoạn đê Ba Trú, thôn Bình Lâm, xã Phước Hoà<br><b>XD CSHT - 285</b>                                    | 280  |                 | 550          | UBND xã Phước Hoà |
| 21 | CSHT Khu dân cư Công Chánh, TT Tuy Phước                                                                                            | 280  | 35,000          | 10,500       |                   |
| 22 | CSHT Khu dân cư Trung Tín 2, TT Tuy Phước<br><b>Giao thông - 292</b>                                                                | 280  | 18,000          | 5,400        |                   |
| 23 | Duy tu, bảo dưỡng đường huyện ĐH42<br><b>Cấp thoát nước - 311</b>                                                                   | 280  |                 | 300          | Phòng KT&HT       |
| 24 | Nâng cấp trạm bơm An Trạch, Phước An                                                                                                | 280  | 4,000           | 1,200        |                   |
| 25 | Nâng cấp trạm bơm Tri Thiện, Phước Quang                                                                                            | 280  | 2,000           | 600          |                   |
| 26 | Hệ thống thoát nước của Khu tái định cư Thanh Vân Tây, xã Phước Thuận                                                               | 280  | 2,500           | 700          | Phòng KT&HT       |
| 27 | Mở mạng hệ thống cấp nước sạch xóm Bắc Hạ, thị trấn Diêu Trì                                                                        |      | 1,000           | 500          | BQLNS & VSMT      |
| 28 | Lắp đặt đường ống cấp nước sạch đoạn từ Ngã 3 Gò Vàng đến cổng chào thôn Giang Nam, xã Phước Hiệp                                   |      | 1,000           | 500          | BQLNS & VSMT      |
| 29 | Di dời, lắp đặt lại đường ống cấp nước D220 từ ĐT 640 đến Trạm biến áp đầu thôn Vinh Quang 1, xã Phước Sơn                          |      | 2,000           | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 30 | Di dời đường ống cấp nước sạch từ ĐT 636 đến ĐT 631, xã Phước Thắng (Giai đoạn 2)                                                   |      | 2,000           | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 31 | Di dời, lắp đặt lại đường ống cấp nước D168 do thi công công trình: Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang                     |      | 800             | 800          | BQLNS & VSMT      |
| 32 | Lắp đặt mới đường ống cấp nước D168mm thay đường ống D114mm từ Đốc Cây Me đến xóm Lộc Đông, thôn Lộc Hạ, Phước Thuận (giai đoạn 2)  |      | 1,500           | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 33 | Mở mạng nước sạch xã Phước Nghĩa                                                                                                    |      | 1,000           | 500          | BQLNS & VSMT      |
| 34 | Xây dựng bể lọc, bể lắng nhà máy nước Phước Thuận                                                                                   |      | 1,000           | 500          | BQLNS & VSMT      |
| 35 | Mở mạng nước sạch xã Phước Quang, Phước Hưng                                                                                        |      |                 | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 36 | <b>Kiến thiết thị chính - 312</b><br>Công viên phía Nam cầu Gành - Phước Lộc                                                        | 280  | 1,500           | 500          |                   |
| 37 | Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn Led chiếu sáng công cộng khu vực đường Vành Đai, thị trấn Tuy Phước                                 | 280  | 2,000           | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 38 | Sửa chữa thay thế hệ thống đèn Led chiếu sáng công cộng khu vực chợ Bò Đề, thị trấn Tuy Phước                                       |      | 1,000           | 1,000        | BQLNS & VSMT      |
| 39 | Cải tạo sân vườn UBND huyện<br><b>Hoạt động các cơ quan Đảng, đoàn thể - 341</b>                                                    |      |                 | 850          |                   |
| 40 | Duy tu sửa chữa NLV các Phòng ban                                                                                                   | 340  | 800             | 500          |                   |
| 41 | Cải tạo hội trường UBND huyện                                                                                                       | 340  | 1,500           | 800          |                   |



| TT         | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Loại | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn  | Ghi chú                       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|---------------|-------------------------------|
| 42         | Tường rào, cổng ngõ, nâng nền, chỉnh trang khuôn viên, nhà để xe Phòng GD&ĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 340  | 2,000           | 800           |                               |
| <b>I.4</b> | <b>Chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |                 | <b>300</b>    |                               |
|            | <b>Văn hóa - thông tin - 161</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |                 |               |                               |
| 1          | Nhà Văn hoá Xuân Diệu<br><b>XD CSHT - 285</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 160  |                 | 50            |                               |
| 2          | CSHT Phân khu 2, Phước Lộc<br><b>Giao thông - 292</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 280  |                 | 50            |                               |
| 3          | Chỉnh tuyến ĐH 42 và cải tạo cầu tuyến kênh N2 và N8<br><b>Cấp thoát nước - 311</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 280  |                 | 50            |                               |
| 4          | Xây dựng nhà làm việc Trạm cấp nước Phước Sơn, Kho vật tư của Ban Quản lý Nước sạch và VSMT huyện (Cơ sở 2)<br><b>Kiến thiết thị chính - 312</b>                                                                                                                                                                                                                                                            | 280  |                 | 50            | BQLNS & VSMT                  |
| 5          | Hoa viên nút giao thông giữa Quốc lộ 19 và ĐT 640                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 280  |                 | 50            |                               |
| 6          | Nâng cấp, cải tạo sân vận động Trường Úc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 280  |                 | 50            |                               |
| <b>I.5</b> | <b>Chi phát triển quỹ đất các khu quy hoạch dân cư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |                 | <b>21,000</b> |                               |
| 1          | Chi giải phóng mặt bằng, XD CSHT các khu dân cư<br><b>Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, thị trấn (nguồn thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn, sau khi đã trừ GPMB và xây dựng CSHT)</b>                                                                                                                                                                                                     | 280  |                 | 21,000        |                               |
| <b>I.6</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |                 | <b>60,000</b> |                               |
| <b>I.7</b> | <b>Hỗ trợ, đối ứng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |                 | <b>27,600</b> |                               |
| 1          | Xây dựng Trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |                 | 1,000         | 50% XL                        |
| 2          | Xây dựng cổng chào làng văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |                 | 1,000         | 50% XL                        |
| 3          | Hỗ trợ BTXM Giao thông nông thôn (toàn huyện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                 | 3,000         | 100 triệu/Km                  |
| 4          | Hỗ trợ Kiên cố hóa kênh mương (toàn huyện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |                 | 3,000         | 50% XL                        |
| 5          | Nhà làm việc BCH Quân sự xã, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                 | 500           | 500 trđ/nhà                   |
| 6          | Hỗ trợ nâng cấp sân vận động các xã, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                 | 500           | 50% XL                        |
| 7          | Hỗ trợ nâng cấp chợ các xã, thị trấn (01 xã, thị trấn chỉ hỗ trợ 1 chợ trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |                 | 7,000         | 50% XL                        |
| 8          | Hỗ trợ Điện chiếu trung tâm các xã, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |                 | 2,000         | 50% xây lắp                   |
| 9          | Hỗ trợ BCH quân sự huyện XD hệ thống phòng thủ huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |                 | 500           | BCH QS huyện                  |
| 10         | Quỹ hỗ trợ nông dân theo Đề án QĐ của Chính phủ (Thông báo số 02/TB-VPCP ngày 08/01/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Kết luận số 61-KL/TW, ngày 03/12/2009 của ban Bí Thư Trung ương Đảng và Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) |      |                 | 200           |                               |
| 11         | Hỗ trợ đề án xây dựng nhà ở hộ chính sách theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                      |      |                 | 900           |                               |
| 12         | Xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng CNTT-Viễn thông các xã, thị trấn theo QĐ số 135/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và QĐ số 3083/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định                                                                                                                                                                                                                              |      |                 | 1,000         |                               |
| 13         | Hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                 | 1,000         |                               |
| 14         | Hỗ trợ đề án tạo lập quỹ cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |                 | 2,000         | Ngân hàng Chính sách XH huyện |

*Tuol*

| TT         | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                              | Loại | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn  | Ghi chú        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|---------------|----------------|
| 15         | Đổi ứng các Dự án Tình triển khai trên địa bàn huyện                                             |      |                 | 4,000         |                |
| <b>I.8</b> | <b>Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư</b>                                                         |      |                 | <b>23,500</b> |                |
|            | + Lập quy hoạch sử dụng đất , đo đạc , kiểm kê, cấp giấy Chứng nhận QSD đất,hồ sơ địa chính..... |      |                 | 20,000        |                |
|            | + Các quy hoạch khác.....                                                                        |      |                 | 3,500         |                |
| <b>II</b>  | <b>NGUỒN PHÂN CẤP CHO HUYỆN QUẢN LÝ</b>                                                          |      |                 | <b>11,770</b> |                |
|            | <b>Giáo dục - đào tạo - 073</b>                                                                  |      |                 |               |                |
| 1          | Trường Mầm non Phước Thuận (2T,6P)                                                               | 070  | 4,000           | 1,300         |                |
| 2          | Trường TH số 1 Phước An (NHB+4P)                                                                 | 070  | 4,000           | 1,300         |                |
| 3          | Trường TH số 2 Phước Hiệp (2T,8P)                                                                | 070  | 4,000           | 1,300         |                |
| 4          | Trường TH số 3 Phước Sơn (2T,8P)                                                                 | 070  | 4,000           | 1,300         |                |
| 5          | Trường TH số 2 Phước Hòa (2T,10P)                                                                | 070  | 5,000           | 1,500         |                |
| 6          | Trường TH số 1 Phước Thắng (2T,8P)                                                               | 070  | 3,000           | 1,100         | Đổi ứng        |
| 7          | Trường TH số 2 Phước Thắng (2T,6P)                                                               | 070  | 3,000           | 1,100         |                |
| 8          | Trường TH số 1 Phước Hưng (2T,8P)                                                                | 070  | 4,000           | 1,200         |                |
| 9          | Trường THCS Phước Hiệp (2T,8P)                                                                   | 070  | 4,000           | 1,200         |                |
|            | <b>Khoa học - công nghệ</b>                                                                      |      |                 |               |                |
| 10         | Chi ứng dụng khoa học công nghệ                                                                  | 100  |                 | 470           | TT DV NN huyện |

*Tuấn*



Số: 10 /2021/NQ-HĐND

Tuy Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định mức hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã  
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể HTX giai đoạn 2021-2025;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề xuất quy định mức hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua: Quy định mức hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

**1. Điều kiện hỗ trợ**

Các Hợp tác xã có phương án, kế hoạch sản xuất, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị được Đại hội đại biểu thành viên thống nhất bằng Nghị quyết.

**2. Nội dung hỗ trợ**

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm hàng hóa có thể mạnh trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế chế biến và trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh nhằm mang lại cho lợi ích cho cộng đồng thành viên.

### **3. Về mức hỗ trợ**

Ngân sách huyện hỗ trợ 50%/ 1 dự án, đề án; phần còn lại ngân sách xã, thị trấn, HTX và các nguồn vốn hợp pháp khác.

### **4. Nguồn vốn hỗ trợ**

Nguồn đầu giá quyền sử dụng đất.

### **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện thực hiện giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước Khoá XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021. /: *llc*

#### **Nơi nhận :**

- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tư pháp tỉnh (báo cáo);
- TT HU (báo cáo);
- TTHĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN, các hội, đoàn thể huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban huyện;
- TTHĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - công báo;
- Lưu: VT, TC-KH (113)

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**

*Tua*